

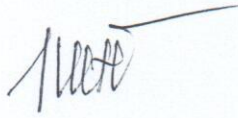
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		3.710.281.634.836	3.181.160.957.652
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		300.087.599.256	91.603.523.920
1. Tiền	111	VI.01	50.087.599.256	41.603.523.920
2. Các khoản tương đương tiền	112		250.000.000.000	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.02a	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.02a	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.282.087.558.307	2.997.169.594.629
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a,c	2.082.826.124.417	1.645.417.574.120
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.343.869.820	84.368.938.471
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	4.885.428.343
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		650.001.015.403	833.805.219.988
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	546.972.279.667	433.753.763.707
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.04a	(55.731.000)	(5.061.330.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	0	0
IV. Hàng tồn kho	140		74.949.208.031	45.737.674.824
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	74.949.208.031	45.737.674.824
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.157.269.242	46.650.164.279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	935.326.403	703.483.770
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52.221.942.839	44.986.739.677
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19	0	959.940.832
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		16.244.286.965.115	17.627.529.111.366
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.729.650.492.060	1.631.899.722.298
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03bc	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.728.684.939.682	1.630.934.169.920
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	965.552.378	965.552.378
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.04b	0	0
II. Tài sản cố định	220		11.648.952.785.843	12.946.449.912.111
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	11.621.367.202.649	12.921.526.033.782
- Nguyên giá	222		21.919.943.867.633	21.871.308.864.329
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.298.576.664.984)	(8.949.782.830.547)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	27.585.583.194	24.923.878.329
- Nguyên giá	228		34.081.490.135	29.372.729.730
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(6.495.906.941)	(4.448.851.401)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	89.476.116.949	81.813.493.312
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	1.055.479.022
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		89.476.116.949	80.758.014.290
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	2.181.731.805.959	2.303.444.577.790
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02c	1.883.306.772.926	1.883.306.772.926
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02c	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02c	1.224.938.734.159	1.096.124.960.279
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		(926.513.701.126)	(675.987.155.415)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.02b2	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		594.475.764.304	663.921.405.855
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	453.735.997.315	515.468.728.162
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		140.739.766.989	148.452.677.693
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		19.954.568.599.951	20.808.690.069.018
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		12.681.280.752.066	13.691.008.184.871
I. Nợ ngắn hạn	310		3.729.777.403.835	3.481.177.811.961
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	884.182.147.121	791.703.587.215
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	41.464.435
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	47.108.134.747	35.941.354.237
4. Phải trả người lao động	314		71.343.132.459	59.353.145.683
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	592.080.396.210	459.262.533.556
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	4.885.428.343
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	176.030.735.663	17.041.112.991
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	1.932.889.334.586	2.087.671.905.826
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	0	0
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		26.143.523.049	25.277.279.675
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		8.951.503.348.231	10.209.830.372.910
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	399.805.189.215	625.431.237.752
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b,c, 17	8.551.698.159.016	9.584.399.135.158
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	0	0
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		7.273.287.847.885	7.117.681.884.147
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	7.273.287.847.885	7.117.681.884.147
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	3.269.425.647	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	470.018.422.238	317.681.884.147
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		94.987.627.670	(354.030.919.308)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		375.030.794.568	671.712.803.455
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		19.954.568.599.951	20.808.690.069.018

Người lập biểu



Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Ngày 28 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc



Ngô Trí Thịnh

Tập đoàn CN Than - khoáng sản Việt Nam
Tổng Công ty Điện lực - TKV

Mẫu số B 02- DN (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

B02 - DN: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - CÔNG TY MẸ

Năm 2018

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VIII.01	2.216.468.895.211	1.966.286.891.030	7.742.046.650.843	7.269.482.060.418
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VIII.02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.216.468.895.211	1.966.286.891.030	7.742.046.650.843	7.269.482.060.418
4. Giá vốn hàng bán	11	VIII.03	1.770.732.850.560	1.572.392.167.484	6.303.931.157.728	5.978.531.598.420
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		445.736.044.651	393.894.723.546	1.438.115.493.115	1.290.950.461.998
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VIII.04	7.886.979.940	23.290.706.424	25.511.206.467	59.193.351.216
7. Chi phí tài chính	22	VIII.05	82.524.222.167	80.579.164.798	894.721.509.115	515.161.035.961
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		89.388.962.293	75.512.815.574	357.134.811.466	365.893.027.814
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			0	0	0	
9. Chi phí bán hàng	25	VIII.8a	0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.8b	63.920.949.092	53.347.439.229	180.888.600.705	155.582.401.503
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		307.177.853.332	283.258.825.943	388.016.589.762	679.400.375.750

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
12. Thu nhập khác	31	VII.06	7.651.092.533	5.598.330.435	12.963.334.411	6.338.203.382
13. Chi phí khác	32	VII.07	59.250.542	(548.829.981)	4.002.243.014	25.775.677
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		7.591.841.991	6.147.160.416	8.961.091.397	6.312.427.705
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		314.769.695.323	289.405.986.359	396.977.681.159	685.712.803.455
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	9.598.294.074	0	21.946.886.591	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		305.171.401.249	289.405.986.359	375.030.794.568	685.712.803.455

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Thị Hà

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc



Ngô Trí Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP - CÔNG TY MẸ

Năm 2018

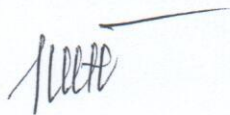
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	396.977.681.159	685.712.803.455
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.351.251.836.626	1.389.068.873.090
Các khoản dự phòng	03	245.520.946.711	(10.526.259.995)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	190.156.481.939	(18.381.952.836)
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25.415.527.570)	(31.855.803.544)
Chi phí lãi vay	06	357.134.811.466	365.893.027.814
Các khoản điều chỉnh khác	07	(1.075.361.881)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.514.550.868.450	2.379.910.687.984
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	454.983.935.291	(546.050.914.150)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(21.498.622.503)	10.259.340.930
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(665.762.564.327)	82.817.679.790
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	61.500.888.214	132.740.550.858
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(246.480.543.286)	(368.320.425.531)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.760.391.688)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	13.889.522.483	14.112.792.348
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.032.391.271)	(6.622.783.624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.085.390.701.363	1.698.846.928.605
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(105.471.042.462)	(101.527.622.271)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(766.734.779.386)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	235.395.604.552	20.697.262.539

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(128.813.773.880)	(111.033.234.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	82.968.923.934	47.790.758.036
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(682.655.067.242)	(144.072.835.696)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	101.113.535.487	874.340.907.848
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.091.481.602.272)	(2.666.122.362.717)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(203.883.492.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.194.251.558.785)	(1.791.781.454.869)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	91.603.523.920	328.610.885.880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	300.087.599.256	91.603.523.920

Ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà



Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Tổng Công ty Điện lực - TKV

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Tg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Thời gian bắt đầu chuyển sang CTCP: 15/01/2016; Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.800.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông theo Điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau:
 - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: 677.808.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 99,68%
 - Các cổ đông thể nhân: 2.191.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 0,31%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà San Nam, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và mua bán điện
- Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15/01/2016 với mã số doanh nghiệp là 0104297034

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
 - Sản xuất, mua, bán điện;
 - Truyền tải và phân phối điện;
 - Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
 - Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực quản lý dự án theo quy định của pháp luật);
 - Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
 - Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
 - Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;
 - Hoạt động tư vấn đầu tư: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật);
 - Sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, vật liệu xây dựng không nung, xi măng, vôi và thạch cao);
 - Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than non.
- Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thường: 01 năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	5700428470	Phường Cẩm Thịnh, Cẩm Phả, Quảng Ninh
- Công ty CP than điện Nông Sơn - TKV	4000463735	Xã Quế Trung, Huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng	0203000279	Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh	5700434869	Phường Hà Khánh, TP Hạ Long, Quảng Ninh
- Công ty TNHH điện lực Vĩnh Tân 1	3401060812	Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV	0104297034-001	Xã Sơn Viên, huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn.
- Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	0104297034-002	Phường Quán Triều, TP Thái Nguyên
- Công ty nhiệt điện Sơn Đông - TKV	0104297034-003	Xã Thanh Luân, Huyện Sơn Đông, Tỉnh Bắc Giang
- Ban QLDA NMND Mạo Khê - Vinacomim	0104297034-004	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV	0104297034-006	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Ban QLDA NMTĐ Đông Nai 5 - Vinacomim	0104297034-005	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng
- Công ty thủy điện Đông Nai 5 - TKV	0104297034-007	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

Công ty mẹ - Tổng Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang CTCP bắt đầu từ ngày 15/01/2016. Theo quy định lập BCTC tại Thông tư 202/2014/TT-BTC, kỳ trước được lấy số liệu 14 ngày đầu tháng 01/2016. Do vậy thông tin so sánh giữa kỳ này và kỳ trước không đồng nhất về thời gian so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/01/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tổng Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Nguyên tắc xác định lại suất thực tế (lại suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: chưa áp dụng.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh: chưa áp dụng
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.
 - c) Các khoản cho vay: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCD, bất động sản đầu tư.
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCD thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo khung thời gian trích khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	07 - 20 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
+ Tài sản cố định khác	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	0 năm
+ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

- TSCD thuế tài chính được trích khấu hao như TSCD của Công ty. Đối với TSCD thuế tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuế khi thời hạn thuế ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCD khác của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Chi phí thành lập doanh nghiệp
- + Chi phí mua bảo hiểm
- + Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCD
- + Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- + Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCD
- + Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCD chờ phân bổ
- + Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCD chờ phân bổ
- + Chi phí trả trước dài hạn khác

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả, theo từng nội dung phải trả, theo đối chi tiết phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải trả là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp và bán sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCD, bất động sản đầu tư, CBCNV trong Tổng Công ty, cơ quan thuế.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: TCT theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Tổng Công ty chủ yếu là lãi tiền vay phải trả.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thẳng đư vào vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tổng Công ty theo dõi đồng thời nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại; tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm” để điều chỉnh doanh thu.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BDS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BDS đầu tư...

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng: ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho

- Các khoản CF không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

+ Phần chênh lệch giữa số chi phí chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu bán bất động sản đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh.

+ Chênh lệch khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán.

+ Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán

+ Quỹ bình ổn giá khi trích lập được tính vào giá vốn hàng bán, khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, doanh nghiệp được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ lý giá hối đoái...

- Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.

- Các khoản khi giảm chi phí tài chính: Số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng:

+ Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (từ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

+ Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê mướn bãi; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

+ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

+ Các khoản ghi giảm chi phí QLDN: Chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán;

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục): không áp dụng

1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phân ảnh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	803.293.451	99.163.144
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.284.305.805	41.504.360.776
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng:	50.087.599.256	41.603.523.920

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
b1) Ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
b2) Dài hạn	0	0	0	0	0	0
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.108.245.507.085	2.181.731.805.959	(926.513.701.126)	2.979.431.733.205	2.303.444.577.790	(675.987.155.415)
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng c	1.883.306.772.926	958.235.071.800	(925.071.701.126)	1.883.306.772.926	1.293.331.053.311	(589.975.719.615)
+ Công ty CPND Cẩm Phả	1.757.179.069.334	832.107.368.208	(925.071.701.126)	1.757.179.069.334	1.167.203.349.719	(589.975.719.615)
+ Công ty CP than điện Nông Sơn	126.127.703.592	126.127.703.592	0	126.127.703.592	126.127.703.592	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);	1.224.938.734.159	1.223.496.734.159	(1.442.000.000)	1.096.124.960.279	1.010.113.524.479	(86.011.435.800)
+ Công ty TNHH BOT Vĩnh Tân 1	386.597.424.159	386.597.424.159	0	257.783.650.279	257.783.650.279	0
+ Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	359.058.000.000	(1.442.000.000)	360.500.000.000	360.500.000.000	0

+ Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	477.841.310.000	0	477.841.310.000	391.829.874.200	(86.011.435.800)
------------------------------------	-----------------	-----------------	---	-----------------	-----------------	------------------

* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)	Cuối năm	Đầu năm
+ Công ty mua bán điện	2.082.826.124.417	1.645.417.574.120
+ Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1	2.068.679.255.463	1.636.650.992.335
+ Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomín	13.514.913.608	0
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	0	0
+ ...	0	0
+ Các khách hàng khác	580.193.101	8.234.367.385
+ Phải thu Công ty con	51.762.245	532.214.400

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)

Cy Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomín	332.340.185	332.376.957
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomín	0	0
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	197.515.385	62.727.357
	134.824.800	269.649.600

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá	546.972.279.667	0	433.753.763.707	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	4.957.949.800	0
- Phải thu người lao động	812.299.208	0	83.213.269	0
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0	0	0
- Cho vay, mượn	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ	0	0	0	0
- Tạm ứng	241.293.216	0	529.860.660	0
- Phải thu lãi cho vay công ty con và phải thu khác	541.263.349.111	0	423.647.462.146	0
- Phải thu tiền vật tư nhà thầu SEFCO	4.655.338.132	0	4.535.277.832	0

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)							
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn		965.552.378	0	965.552.378			0
		965.552.378				965.552.378	
Cộng	547.937.832.045	0	434.719.316.085	0	0	0	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Số lượng		Giá trị		Đối tượng nợ
	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	55.731.000	0	5.061.330.000	0	
+ Ứng trước 25% giá trị hợp đồng "Lập thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán chi tiết khu nhà điều hành BQLĐA" (HĐ số 01HD/CP-2004 ngày 7/1/2004) từ năm 2004, đến thời điểm hiện tại khách hàng không còn tồn tại	0	0	0	0	0
+ CBCNV bỏ việc không thu được nợ	0	0	0	0	0
+ Khách hàng	0	0	0	0	0
+ Tam ứng bù giá tiếp cho nhà thầu phụ D4 Cao Ngơn, từ năm 2009	0	0	5.005.599.000		
+ Khách hàng khác, từ năm 2009	55.731.000		55.731.000		0
Cộng	55.731.000	0	5.061.330.000	0	0

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang di trên đường	0			
- Nguyên liệu, vật liệu	53.196.549.980	0	45.410.558.705	0
- Công cụ, dụng cụ	21.752.658.051		327.116.119	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0	
- Thành phẩm	0		0	
- Hàng hóa	0		0	
Cộng	74.949.208.031	0	45.737.674.824	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu có vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- D/A Sản gặt mặt bằng TT Điện lực Vĩnh Tân			1 055 479 022	1 055 479 022
Cộng			1 055 479 022	1 055 479 022
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)			Cuối kỳ	Đầu kỳ
b1. Mua sắm				
b2. XD/CB				
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Đồng Nai 5			82 750 146 949	79 143 669 108
- Xây dựng bãi thải xỉ NMMND Na Dương giai đoạn 2011 - 2012 (nay là giai đoạn 2013 - 2015)			83 945 820	17 025 905 500
- Dự án nhà máy nhiệt điện Na Dương 2			22 035 262 307	20 599 348 607
- Các công trình khác			28 982 665 777	19 084 687 109
b3. Sửa chữa			31 648 273 045	22 433 727 892
- Công ty Nhiệt điện Cao Ngan-TKV			6 725 970 000	1 614 345 182
- Công ty NB Sơn Động-TKV			6 725 970 000	1 614 345 182
Cộng			89 476 116 949	80 758 014 290

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	6 699 885 928 793	14 611 914 125 970	249 233 507 288	51 108 798 003	259 166 504 275	21 871 308 864 329
2. Số tăng trong kỳ	24 893 917 251	28 907 213 158		1 511 043 615		55 312 174 024
- Mua sắm mới		7 293 252 764		66 500 000		7 359 752 764
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	24 893 917 251	18 027 600 944		1 444 543 615		44 366 061 810
- Tăng khác		3 586 359 450				3 586 359 450
3. Số giảm trong kỳ	1 477 335 607	5 199 835 113				6 677 170 720
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	1 477 335 607	5 199 835 113				6 677 170 720
4. Số dư cuối kỳ	6 723 302 510 437	14 635 621 504 015	249 233 507 288	52 619 841 618	259 166 504 275	21 919 943 867 633
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	1 499 800 124 534	7 058 219 728 026	179 547 718 405	46 956 777 819	165 258 481 763	8 949 782 830 547
2. Số tăng trong kỳ	358 143 526 068	934 164 836 751	23 512 510 168	2 080 079 922	31 968 243 409	1 349 869 196 318
- Trích khấu hao	357 479 110 836	934 164 836 751	23 512 510 168	2 080 079 922	31 968 243 409	1 349 204 781 086
- Tăng khác	664 415 232					664 415 232
3. Số giảm trong kỳ			1 075 361 881			1 075 361 881
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			1 075 361 881			1 075 361 881
4. Số dư cuối kỳ	1 857 943 650 602	7 992 384 564 777	201 984 866 692	49 036 857 741	197 226 725 172	10 298 576 664 984
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	5 200 085 804 259	7 553 694 397 944	69 685 788 883	4 152 020 184	93 908 022 512	12 921 526 033 782
2. Cuối kỳ	4 865 358 859 835	6 643 236 939 238	47 248 640 596	3 582 983 877	61 939 779 103	11 621 367 202 649
Trong đó						
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:			157 577 646 940 đồng			9 899 306 995 949 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không						
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không						
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không						

10 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tài sản vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá								
1. Số dư đầu kỳ	26 652 807 787				2 492 195 579		227 726 364	29 372 729 730
2. Số tăng trong kỳ					4 708 760 405			4 708 760 405
- Mua trong kỳ								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					4 708 760 405			4 708 760 405
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
3. Số giảm trong kỳ								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
4. Số dư cuối kỳ	26 652 807 787				7 200 955 984		227 726 364	34 081 490 135
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế								
1. Số dư đầu kỳ	2 593 208 113				1 687 934 665		167 708 623	4 448 851 401
2. Số tăng trong kỳ	974 587 870				1 046 231 950		26 235 720	2 047 055 540
- Trích khấu hao	974 587 870				1 046 231 950		26 235 720	2 047 055 540
- Tăng khác								
3. Số giảm trong kỳ								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
4. Số dư cuối kỳ	3 567 795 983				2 734 166 615		193 944 343	6 495 906 941
III. Giá trị còn lại								
1. Đầu kỳ	24 059 599 674				804 260 914		60 017 741	24 923 878 329
2. Cuối kỳ	23 085 011 804				4 466 789 369		33 782 021	27 585 583 194

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không
 - Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 787 533 582 đồng
 - Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý: Không
 - Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
 - Các thay đổi khác về TSCD hữu hình: Không
- 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**
- 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

13. Chi phí trả trước			Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCD		935.326.403	703.483.770	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		594.446.184	402.091.840	0
- Chi phí đi vay		0	0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)		74.867.014	76.687.750	0
- Chi mua các khoản bảo hiểm		266.013.205	224.704.180	0
b) Dài hạn				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		453.735.997.315	515.468.728.162	0
- Chi phí mua bảo hiểm, phí sử dụng tài liệu, lệ phí, tiền cấp quyền khai thác KS		0	0	0
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCD		0	0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		0	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCD vô hình		28.092.521.711	32.765.746.484	0
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)		0	0	0
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn		6.047.919.048	6.909.351.191	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCD, SC do sự cố đột xuất chờ phân bổ		73.282.775.582	52.132.770.346	0
- Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCD chờ phân bổ		0	0	0
- Chi phí trả trước dài hạn khác		298.787.747	760.410.230	0
- CLTG được phân bổ trong 5 năm theo CV 9139/PPCP-KTTH		346.013.993.227	422.900.449.911	0
		454.671.323.718	516.172.211.932	
14. Tài sản khác				
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
		0	0	0
		0	0	0
b) Dài hạn				
		0	0	0
		Cộng	Cộng	Cộng
		0	0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
b) Vay dài hạn:	10,084,587,493,602	10,084,587,493,602	2,552,932,298,485	4,140,415,845,867	11,672,071,040,984	11,672,071,040,984
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	1,932,889,334,586	1,932,889,334,586	1,932,889,334,586	2,087,671,905,826	2,087,671,905,826	2,087,671,905,826
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	8,151,698,159,016	8,151,698,159,016	620,042,963,899	2,052,743,940,041	9,584,399,135,158	9,584,399,135,158
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	0	0	0
Cộng	10,084,587,493,602	10,084,587,493,602	2,552,932,298,485	4,140,415,845,867	11,672,071,040,984	11,672,071,040,984

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	884.182.147.121	884.182.147.121	791.703.587.215	791.703.587.215
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomim	35.723.904.867	35.723.904.867	0	0
+ Tổng Công ty Đông Bắc	100.868.023.672	100.868.023.672	158.292.884.066	158.292.884.066
+ Tập đoàn EVN	2.432.251.906	2.432.251.906	2.335.105.197	2.335.105.197
+ CN Tổng Công ty Đông Bắc - Công ty Đầu tư xây dựng và TM	25.116.891.344	25.116.891.344	12.825.466.848	12.825.466.848
+ Công ty Kho vận Đá Bạc- Vinacomim	51.232.927.877	51.232.927.877	0	0
+ Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	451.193.407.652	451.193.407.652	474.029.213.190	474.029.213.190
+ Công ty TNHH công trình điện Cấp Nhĩ Tân	10.876.941.481	10.876.941.481	0	0
+ Phải trả các đối tượng khác	188.981.700.130	188.981.700.130	111.289.210.912	111.289.210.912
+ Liên danh HydroChina và Tianjin Alstom Hydro	10.532.619.821	10.532.619.821	10.301.532.012	10.301.532.012
+ Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 1	2.157.525.625	2.157.525.625	12.882.391.097	12.882.391.097
+ Phải trả các đơn vị trong TCT	5.065.952.746	5.065.952.746	9.747.783.893	9.747.783.893
+ Nhà thầu tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc (DA NS)	0	0	0	0
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	399.805.189.215	399.805.189.215	625.431.237.752	625.431.237.752
b.2 Tại Công ty nhiệt điện Cao Ngạn	0	0	234.397.855.229	234.397.855.229
Công ty TNHH công trình điện Cấp Nhĩ Tân - Đá Cao Ngạn	0	0	234.397.855.229	234.397.855.229
b.3 Tại Công ty nhiệt điện Sơn Đông	399.805.189.215	399.805.189.215	391.033.382.523	391.033.382.523
Mã thầu Sycoco - Dự án Sơn Đông	399.805.189.215	399.805.189.215	391.033.382.523	391.033.382.523
d) Công nợ phải trả người bán là các bên liên quan đã bù trừ với công nợ trả trước cho KH (chi tiết từng đối tượng)	98.339.883.336	98.339.883.336	(53.118.898.238)	(53.118.898.238)
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomim	35.723.904.867	35.723.904.867	(24.103.161.588)	(24.103.161.588)
Trung tâm Y tế lao động - Vinacomim	20.566.000	20.566.000	0	0
Tập chí Than - Khoáng sản Việt Nam	0	0	11.000.000	11.000.000
Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomim	794.352.525	794.352.525	1.694.352.525	1.694.352.525
Cơ quan Tập đoàn (Ban KTT & TC)	0	0	0	0
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomim	3.563.333.810	3.563.333.810	2.231.980.561	2.231.980.561
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomim	0	0	1.859.589.006	1.859.589.006

Tổng công ty Đông Bắc	0	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Than Mạo Khê - Vinacomín	0	0	111.298.415	111.298.415	0
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomín	1.297.994.065	1.297.994.065	0	0	2.086.684.600
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomín	0	0	2.086.684.600	0	2.086.684.600
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomín	890.095.949	890.095.949	910.112.958	910.112.958	0
Cty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomín	0	0	0	0	0
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomín	1.418.980.530	1.418.980.530	1.635.851.580	1.635.851.580	0
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomín	54.728.572	54.728.572	699.495.815	699.495.815	0
Cty TNHH MTV Vật tư, vận tải và xếp dỡ - Vinacomín (đổi tên: CTCP vật tư - TKV)	2.805.922.872	2.805.922.872	2.998.690.818	2.998.690.818	0
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	35.694.000	35.694.000	60.878.000	60.878.000	0
Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomín	0	0	2.123.500.000	2.123.500.000	0
Công ty CP Đại lý Hàng hải - Vinacomín	0	0	0	0	0
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomín	0	0	0	0	0
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomín	0	0	0	0	0
Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomín	0	0	0	0	0
Cty CP Nhiệt điện Cẩm Phả (chuyên TCT Điện)	0	0	0	0	0
Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường than - khoáng sản VN	0	0	40.925.000	40.925.000	0
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomín	0	0	0	0	0
Công ty CP Giám Định - Vinacomín	0	0	0	0	0
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomín	0	0	1.788.238.456	1.788.238.456	0
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomín	51.232.927.877	51.232.927.877	(47.342.405.653)	(47.342.405.653)	0
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomín	78.861.120	78.861.120	30.312.620	30.312.620	0
Cty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomín	0	0	0	0	0
Cty TNHH MTV địa chất Việt Bắc - Vinacomín	43.758.649	43.758.649	43.758.649	43.758.649	0

17. Trái phiếu phát hành

17.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
a.1 - Mệnh giá						
- Chiết khấu	400,000,000,000	Thả nổi	7 năm	0		
- Phụ trội						
a.2 - Mệnh giá						
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
a.3 - Mệnh giá						
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
Cộng	400,000,000,000			0		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng	0			0		

17.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

19. Phần I: Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước		Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
I. THUẾ		30,933,690,689	392,769,090,060	382,630,454,587	41,072,326,162
1. Thuế giá trị gia tăng		23,429,843,450	295,373,796,434	300,349,724,162	18,453,915,722
- Thuế GTGT hàng nội địa		23,429,843,450	295,373,796,434	300,349,724,162	18,453,915,722
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		0	0	0	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu		0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu		0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu		0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp		0	21,946,886,591	6,174,296,260	15,772,590,331
5. Thuế thu nhập cá nhân		154,590,021	2,762,680,880	2,595,097,233	322,173,668
6. Thuế tài nguyên		7,349,257,218	64,389,095,921	65,214,706,698	6,523,646,441
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất		0	2,184,839,595	2,184,839,595	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường		0	0	0	0
9. Các loại thuế khác		0	6,111,790,639	6,111,790,639	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC		5,007,663,548	26,448,129,712	25,419,984,675	6,035,808,585
1. Các khoản phụ thu		0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí		0	47,428,376	47,428,376	0
3. Phí bảo vệ môi trường		5,007,663,548	26,325,934,791	25,297,789,754	6,035,808,585
4. Quyền khai thác khoáng sản		0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu		0	0	0	0
6. Các khoản khác		0	74,766,545	74,766,545	0
Cộng		35,941,354,237	419,217,219,772	408,050,439,262	47,108,134,747

19. Phần II: Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		Số còn phải thu đầu năm	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số còn phải thu cuối kỳ
I. THUẾ		959,940,832	(959,940,832)	0	0
1. Thuế giá trị gia tăng		84,043,985	(84,043,985)	0	0
- Thuế GTGT hàng nội địa		84,043,985	(84,043,985)	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		0	0	0	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu		0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu		0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu		0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp		413,904,592	(413,904,592)	0	0
5. Thuế thu nhập cá nhân		0	0	0	0
6. Thuế tài nguyên		0	0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuế đất		461,992,255	(461,992,255)	0	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường		0	0	0	0
9. Các loại thuế khác		0	0	0	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP KHÁC		0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu		0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí		0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường		0	0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản		0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu		0	0	0	0
6. Các khoản khác		0	0	0	0
Cộng		959,940,832	(959,940,832)	0	0

20. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngân hạn	592.080.396.210	459.262.533.556
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Trích trước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	0	0
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ đã có Hợp đồng	0	0
- Lãi vay ngân hạn, dài hạn có kỳ hạn trả nợ dưới 12 tháng	585.019.558.730	455.303.543.837
- Các khoản trích trước khác	7.060.837.480	3.958.989.719
- Lãi chậm trả tiền tham	0	0
b) Dài hạn	0	0
Cộng	592.080.396.210	459.262.533.556

21. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết:	0	0
- Kinh phí công đoàn:	367.962.282	204.347.636
- Bảo hiểm xã hội:	5.434.180	11.708.999
- Bảo hiểm y tế:	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp:	0	0
- Phải trả về cổ phần hoá:	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngân hạn:	230.999.450	343.809.735
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:	117.560.000	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):	175.308.779.751	16.481.246.621
+ Thường an toàn điện	6.055.166.727	5.564.245.375
+ Các khoản khác	3.790.328.089	3.174.992.170
+ Nhà thầu SFECCO - DA Sơn Đông	4.322.434.076	4.322.434.076
+ Tiền phát tiền độ nhà thầu Harbin - DA NAMND Cao Ngạn chờ xử lý	0	3.296.575.000
+ Các khoản phải trả TKV	123.000.000	123.000.000
+ Khoản phải nộp quỹ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp	161.017.850.859	0
Cộng	176.030.735.663	17.041.112.991
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):	0	0

26. **Chênh lệch danh giá tại tài sản** (Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào)
 Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của TTCP về việc phê duyệt PA CPH Cty mẹ - TCT Điện lực - Vinacomin

	Năm nay	Năm trước
27. Chênh lệch tỷ giá (không tôn tại số liệu cuối kỳ)	0	0

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	Năm nay	Năm trước

29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoại: Tổng số tiền thuế tối thiểu tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Từ 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
--	--	--

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.	Loại ngoại tệ	Cuối năm	Đầu năm
- USD	0,04	0,04	
- Ngoại tệ khác (chi tiết nếu có)			

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
 đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán
 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước	Đơn vị tính: VND
- Doanh thu bán hàng	5.525.577.755.632	7.269.482.060.418	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.525.577.755.632	7.269.482.060.418	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	5.513.113.518.261	7.253.223.668.211	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	12.464.237.371	16.258.392.207	
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	0	0	
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	0	0	

+ Ngân hạn			
+ Dài hạn			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		33.712	1.741.083.333
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	357.134.777.754	364.151.944.481	
- Chênh lệch tỷ giá	0	0	
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	0	0	
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ và CLTG phân bổ	274.184.929.105	141.501.131.276	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	14.825.648.516	534.314.633	
- Chi phí tài chính khác	259.359.280.589	140.966.816.643	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (giảm chi phí CLTG)	250.526.545.711	(10.526.259.995)	
	12.875.222.833	18.293.136.866	
6. Thu nhập khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán TSCD	894.721.509.115	515.161.035.961	
- Lãi do đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước	
+ Bán, cho thuê lại tài sản	0	435.353.955	
- Tiền phạt thu được	0	0	
- Nợ khó đòi đã được xử lý	0	0	
+ Thuế được giảm	0	0	
- Các khoản khác	0	0	
	0	0	
7. Chi phí khác	Cộng	12.963.334.411	5.902.849.427
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD;	Kỳ này	Kỳ trước	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0	0	
- Các khoản bị phạt;	0	0	
- Các khoản khác.	0	0	
	0	0	
	4.002.243.014	25.775.677	
	4.002.243.014	25.775.677	
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Cộng	4.002.243.014	25.775.677
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	Kỳ này	Kỳ trước	
- Chi phí nhân viên quản lý	180.888.600.705	164.069.159.523	
+ Tiền lương	0	0	
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	67.732.680.837	81.600.796.217	
+ Tiền ăn ka	5.784.274.975	5.876.267.342	
- Chi phí năng lượng	2.741.541.560	2.929.146.199	
- Chi phí vật liệu quản lý	0	0	
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.669.163.596	1.151.588.851	
	3.206.596.779	3.121.607.443	

- Chi phí khấu hao			
- Thuế và lệ phí	18.814.878.260	17.971.607.863	
- Chi phí dự phòng	485.276.683	144.345.437	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	(5.005.599.000)	0	
- Chi phí khác bằng tiền	11.208.165.590	6.729.886.209	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	74.251.621.425	44.543.913.962	
- Chi phí nhân viên bán hàng	0	0	
+ Tiền lương	0	0	
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	0	0	
+ Tiền ăn ka	0	0	
- Chi phí năng lượng	0	0	
- Chi phí vật liệu	0	0	
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	0	0	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	
- Chi phí bảo hành	0	0	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	
- Chi phí khác bằng tiền	0	0	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
a. Tổng số	Kỳ này	Kỳ trước	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.484.819.758.433	6.114.571.400.280	
+ Nguyên vật liệu	4.564.012.889.336	4.219.531.979.576	
+ Nhiên liệu	209.006.222.945	247.099.708.058	
+ Động lực	4.304.574.134.025	3.927.551.097.831	
- Chi phí nhân công	50.432.532.366	44.881.173.687	
+ Tiền lương	237.197.979.744	226.890.851.758	
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	209.416.281.800	197.810.212.008	
+ Ăn ca	18.542.845.388	18.716.134.304	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.238.852.556	10.364.505.446	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.351.251.836.626	1.389.068.873.090	
- Chi phí khác bằng tiền	119.747.048.252	93.476.040.934	
b. Sản xuất than	212.610.004.475	185.603.654.922	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	223.537.977.832	164.797.536.510	
	223.537.977.832	164.797.536.510	

+ Nguyên vật liệu			
+ Nhiên liệu		0	0
+ Đông lực	223.537.977.832		164.797.536.510
- Chi phí nhân công		0	0
+ Tiền lương		0	0
+ BHXH, BHYT, KPCĐ		0	0
+ Ăn ca		0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		0	0
- Chi phí khác bằng tiền		0	0
c. Sản xuất điện		0	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.228.108.376.309		5.864.123.894.647
+ Nguyên vật liệu	4.308.174.187.684		3.973.985.061.782
+ Nhiên liệu	192.638.366.757		184.677.545.264
+ Đông lực	4.081.036.156.193		3.757.379.271.215
- Chi phí nhân công	34.499.664.734		31.928.245.303
+ Tiền lương	237.197.979.744		222.189.639.750
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	209.416.281.800		193.109.000.000
+ Ăn ca	18.542.845.388		18.716.134.304
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.238.852.556		10.364.505.446
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.351.251.836.626		1.389.068.873.090
- Chi phí khác bằng tiền	119.747.048.252		93.546.177.469
d. Sản xuất khoáng sản			
e. Sản xuất vật liệu nổ	211.737.324.003		185.334.142.556
f. Xây lắp			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.283.999.744		
+ Nguyên vật liệu	12.283.999.744		91.904.330.795
g. Sản xuất vật liệu xây dựng			
h. Sản xuất cơ khí	12.283.999.744		91.904.330.795
i. Sản xuất sản phẩm khác			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.348.556.916		26.785.752
+ Nguyên vật liệu	4.083.856.444		26.785.752
	4.083.856.444		26.785.752

+ Nhiên liệu			
+ Động lực			
- Chi phí nhân công		0	0
+ Tiền lương		0	0
+ BHXH, BHYT, KPCĐ		0	0
+ Ăn ca		0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		0	0
- Chi phí khác bằng tiền		0	0
j. Kinh doanh dịch vụ		264.700.472	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		15.932.867.632	12.998.407.384
+ Nguyên vật liệu		15.932.867.632	12.998.407.384
+ Nhiên liệu		15.932.867.632	12.975.667.884
+ Động lực		0	22.739.500
- Chi phí nhân công		0	0
+ Tiền lương		0	0
+ BHXH, BHYT, KPCĐ		0	0
+ Ăn ca		0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		0	0
- Chi phí khác bằng tiền		0	0
Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD.		0	0
- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:			
+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			
+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp			
+ Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung			
+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung			
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng			
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp			
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính:			
+ Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính			

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
	21.946.886.591	

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	0	0

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước
- Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam và các đơn vị thành viên
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Những thông tin khác:

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Ngày 28 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Ngô Thị Thịnh